ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
Số: 919 /TB-ĐHKH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 12 năm 2014

THÔNG BÁO

THỜI KHÓA BIỂU DỰ KIẾN HỌC KỲ II NĂM HỌC 2014 - 2015 KHÓA 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7	
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường
1	ENE121	2	Cơ sở kinh tế học(214)_L01	70	0	26/01-10/05/15	15					7,8,9	M304						
2	ENE121	2	Cơ sở kinh tế học(214)_L02	70	0	26/01-10/05/15	15					10,11,12	M304						
3	ICS241	4	Cơ sở lý luận báo chí truyền thông(214)_L01	60	0	26/01-10/05/15	15	1,2	M403										
																2,3,4	M402		
4	ICS241	4	Cơ sở lý luận báo chí truyền thông(214)_L02	60	0	26/01-10/05/15	15	3,4,5	M403										
																5,6	M402		
5	LAG132	3	Đại số tuyến tính & hình học giải tích A2(214)_L01	50	0	26/01-10/05/15	15					7,8	M102						
																		7,8	M304
6	GEE121	2	Dân tộc học đại cương(214)_L01	85	0	26/01-10/05/15	15	10,11,12	M204										
7	GEE121	2	Dân tộc học đại cương(214)_L02	85	0	26/01-10/05/15	15	7,8,9	M204										
8	GEE121	2	Dân tộc học đại cương(214)_L03	85	0	26/01-10/05/15	15							7,8,9	M304				
9	GEE121	2	Dân tộc học đại cương(214)_L04	85	0	26/01-10/05/15	15							10,11,12	M304				
10	GEE121	2	Dân tộc học đại cương(214)_L05	90	0	26/01-10/05/15	15			7,8,9	M304								
11	GEE121	2	Dân tộc học đại cương(214)_L06	90	0	26/01-10/05/15	15			10,11,12	M304								

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7	
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường
12	GGE221	2	Địa chất đại cương(214)_L01	80	0	26/01-10/05/15	15					8,9	M204						
13	GGE221	2	Địa chất đại cương(214)_L02	80	0	26/01-10/05/15	15					10,11	M204						
14	VCP131	3	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam(214)_L09	85	0	26/01-10/05/15	15			1,2	M301								
												1,2	M301						
15	ANA142	3	Giải tích A2(214)_L01	50	0	26/01-10/05/15	15					9,10	M102						
																		9,10	M304
16	ANB241	4	Giải tích B(214)_L01	55	0	26/01-10/05/15	15			7,8,9	M301								
																8,9	M301		
17	ANB241	4	Giải tích B(214)_L02	55	0	26/01-10/05/15	15			10,11,12	M301								
																10,11	M301		
18	ANB241	4	Giải tích B(214)_L03	55	0	26/01-10/05/15	15	1,2,3	M401										
																1,2	M302		
19	PHE132	1	Giáo dục thể chất 2(214)_L01	130	0	26/01-10/05/15	15	1,2,3	S.Bóng-CNTT1										
20	PHE132	1	Giáo dục thể chất 2(214)_L02	130	0	26/01-10/05/15	15	1,2,3	S.Bóng-CNTT2										
21	PHE132	1	Giáo dục thể chất 2(214)_L03	130	0	26/01-10/05/15	15			1,2,3	S.Bóng-CNTT1								
22	PHE132	1	Giáo dục thể chất 2(214)_L04	130	0	26/01-10/05/15	15			1,2,3	S.Bóng-CNTT2								
23	PHE132	1	Giáo dục thể chất 2(214)_L05	130	0	26/01-10/05/15	15					1,2,3	S.Bóng-CNTT1						
24	PHE132	1	Giáo dục thể chất 2(214)_L06	130	0	26/01-10/05/15	15					1,2,3	S.Bóng-CNTT2						

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7	
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường
25	PHE132	1	Giáo dục thể chất 2(214)_L07	130	0	26/01-10/05/15	15							1,2,3	S.Bóng-CNTT1				
26	PHE132	1	Giáo dục thể chất 2(214)_L08	130	0	26/01-10/05/15	15							1,2,3	S.Bóng-CNTT2				
27	PHE132	1	Giáo dục thể chất 2(214)_L09	130	0	26/01-10/05/15	15									1,2,3	S.Bóng-CNTT1		
28	PHE132	1	Giáo dục thể chất 2(214)_L10	130	0	26/01-10/05/15	15									1,2,3	S.Bóng-CNTT2		
29	PHE132	1	Giáo dục thể chất 2(214)_L11	130	0	26/01-10/05/15	15											1,2,3	S.Bóng-CNTT1
30	PHE132	1	Giáo dục thể chất 2(214)_L12	130	0	26/01-10/05/15	15											1,2,3	S.Bóng-CNTT2
31	CHS131	3	Hóa cấu tạo(214)_L01	50	0	26/01-10/05/15	15					11,12	M102						
																		11,12	M304
32	GEC131	3	Hóa đại cương(214)_L01	70	0	26/01-10/05/15	15					7,8,9	M201						
33	GEC131	3	Hóa đại cương(214)_L02	70	0	26/01-10/05/15	15					10,11,12	M201						
34	GCL231	3	Khí hậu học đại cương(214)_L01	50	0	26/01-10/05/15	15					3,4,5	M304						
35	ENS221	2	Khoa học môi trường đại cương(214)_L03	75	0	26/01-10/05/15	15	7,8,9	M101										
36	GMS231	4	Khoa học quản lí đại cương(214)_L01	60	0	26/01-10/05/15	15							1,2,3	M403				
																		4,5	M401
37	GMS231	4	Khoa học quản lí đại cương(214)_L02	60	0	26/01-10/05/15	15							4,5	M403				
																		1,2,3	M402
38	IFM222	2	Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới(214)_L01	110	0	26/01-10/05/15	15									7,8,9	M304		
39	IFM222	2	Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới(214)_L02	110	0	26/01-10/05/15	15									10,11,12	M304		

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7	
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường
40	IFM221	2	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam(214)_L01	110	0	26/01-10/05/15	15									7,8,9	M404		
41	IFM221	2	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam(214)_L02	110	0	26/01-10/05/15	15									10,11,12	M404		
42	GVH221	3	Lịch sử Việt Nam đại cương(214)_L03	50	0	26/01-10/05/15	15							11,12	M103				
																11,12	M201		
43	LOG222	2	Logic học đại cương(214)_L01	80	0	26/01-10/05/15	15							10,11,12	M101				
44	GEA121	2	Mỹ học đại cương(214)_L01	85	0	26/01-10/05/15	15			10,11,12	M204								
45	GEA121	2	Mỹ học đại cương(214)_L02	85	0	26/01-10/05/15	15									10,11,12	M302		
46	TNE231	3	Ngôn ngữ Tày Nùng 1(214)_L01	65	0	26/01-10/05/15	15			7,8,9	M302								
47	TNE232	3	Ngôn ngữ Tày Nùng 2(214)_L01	50	0	26/01-10/05/15	15			10,11,12	M302								
48	TNE232	3	Ngôn ngữ Tày Nùng 2(214)_L02	75	0	26/01-10/05/15	15					7,8,9	M301						
49	TNE232	3	Ngôn ngữ Tày Nùng 2(214)_L03	75	0	26/01-10/05/15	15					10,11,12	M301						
50	TNE232	3	Ngôn ngữ Tày Nùng 2(214)_L04	75	0	26/01-10/05/15	15											7,8,9	M401
51	TNE232	3	Ngôn ngữ Tày Nùng 2(214)_L05	75	0	26/01-10/05/15	15											7,8,9	M104
52	TNE232	3	Ngôn ngữ Tày Nùng 2(214)_L06	75	0	26/01-10/05/15	15	1,2,3	M304										
53	ISW321	3	Nhập môn công tác XH(214)_L01	75	0	26/01-10/05/15	15	7,8	M301										
														7,8	M401				
54	ISW321	3	Nhập môn công tác XH(214)_L02	75	0	26/01-10/05/15	15	9,10	M301										
														9,10	M401				

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7	
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường
55	IST331	3	Nhập môn Khoa học Du lịch(214)_L01	50	0	26/01-10/05/15	15							9,10	M301				
																9,10	M201		
56	MLP151	5	Những NLCB của chủ nghĩa Mác Lênin(214)_L01	85	0	26/01-10/05/15	15	7,8,9	M104										
														7,8,9	M204				
57	MLP151	5	Những NLCB của chủ nghĩa Mác Lênin(214)_L02	85	0	26/01-10/05/15	15	10,11,12	M104										
														10,11,12	M204				
58	MLP151	5	Những NLCB của chủ nghĩa Mác Lênin(214)_L03	85	0	26/01-10/05/15	15			7,8,9	M104								
																7,8,9	M204		
59	MLP151	5	Những NLCB của chủ nghĩa Mác Lênin(214)_L04	85	0	26/01-10/05/15	15			10,11,12	M104								
																10,11,12	M204		
60	INM231	3	Những vấn đề lớn của thời đại và khoa học lãnh đạo , quản lý hiện đại(214)_L01	110	0	26/01-10/05/15	15	9,10	M304										
														11,12	M404				
61	INM231	3	Những vấn đề lớn của thời đại và khoa học lãnh đạo , quản lý hiện đại(214)_L02	110	0	26/01-10/05/15	15	11,12	M304										
														9,10	M404				
62	VIM221	2	Phương pháp điền dã(214)_L01	70	0	26/01-10/05/15	15							10,11,12	M201				
63	HIS231	3	Phương pháp luận và nhập môn sử học(214)_L01	50	0	26/01-10/05/15	15					7,8	M401						
																7,8	M401		
64	GEB121	2	Sinh học đại cương(214)_L01	75	0	26/01-10/05/15	15											7,8,9	M302

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7	
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường
65	CYT231	3	Tế bào học(214)_L01	70	0	26/01-10/05/15	15											10,11,12	M302
66	SOS221	2	Thống kê xã hội học(214)_L03	75	0	26/01-10/05/15	15											10,11,12	M401
67	SOS221	2	Thống kê xã hội học(214)_L04	75	0	26/01-10/05/15	15					7,8,9	M302						
68	SOS221	2	Thống kê xã hội học(214)_L05	75	0	26/01-10/05/15	15					10,11,12	M302						
69	SOS221	2	Thống kê xã hội học(214)_L06	65	0	26/01-10/05/15	15	10,11,12	M201										
70	SOS221	2	Thống kê xã hội học(214)_L07	65	0	26/01-10/05/15	15									7,8,9	M302		
71	SOS221	2	Thống kê xã hội học(214)_L08	65	0	26/01-10/05/15	15									10,11,12	M401		
72	HFG331	3	Thông tin học(214)_L01	50	0	26/01-10/05/15	15			7,8	M201								
														7,8	M301				
73	LIC131	3	Thư viện học đại cương(214)_L01	50	0	26/01-10/05/15	15	7,8,9	M201										
74	PGC421	2	Thực tập hóa đại cương(214)_L01	200															
75	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L01	53	0	26/01-10/05/15	15			7,8	M402								
																7,8	M102		
76	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L02	53	0	26/01-10/05/15	15			9,10	M402								
																9,10	M102		
77	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L03	53	0	26/01-10/05/15	15			11,12	M402								
																11,12	M102		
78	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L04	53	0	26/01-10/05/15	15			11,12	M403								
																11,12	M103		

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7	
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường
79	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L05	55	0	26/01-10/05/15	15	7,8	M402										
														7,8	M102				
80	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L06	55	0	26/01-10/05/15	15	9,10	M402										
														9,10	M102				
81	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L07	55	0	26/01-10/05/15	15	11,12	M402										
														11,12	M102				
82	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L08	52	0	26/01-10/05/15	15					7,8	M402						
																		7,8	M402
83	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L09	52	0	26/01-10/05/15	15					9,10	M402						
																		9,10	M402
84	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L10	52	0	26/01-10/05/15	15			7,8	M403								
																7,8	M103		
85	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L11	52	0	26/01-10/05/15	15			9,10	M403								
																9,10	M103		
86	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L12	52	0	26/01-10/05/15	15			7,8	M401								
																7,8	M402		
87	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L13	52	0	26/01-10/05/15	15			9,10	M401								
																9,10	M402		

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7	
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường
88	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L14	52	0	26/01-10/05/15	15			11,12	M401								
																11,12	M402		
89	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L15	52	0	26/01-10/05/15	15	7,8	M401										
														7,8	M402				
90	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L16	52	0	26/01-10/05/15	15	9,10	M401										
														9,10	M402				
91	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L17	52	0	26/01-10/05/15	15	11,12	M401										
														11,12	M402				
92	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L18	52	0	26/01-10/05/15	15	7,8	M403										
														7,8	M403				
93	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L19	55	0	26/01-10/05/15	15	9,10	M403										
														9,10	M403				
94	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L20	55	0	26/01-10/05/15	15	11,12	M403										
														11,12	M403				
95	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L21	55	0	26/01-10/05/15	15	9,10	M302										
														9,10	M502				
96	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L22	55	0	26/01-10/05/15	15	11,12	M302										
														11,12	M502				

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7	
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường
97	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L23	52	0	26/01-10/05/15	15					11,12	M402						
																		11,12	M402
98	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L24	52	0	26/01-10/05/15	15	7,8	M302										
														7,8	M502				
99	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L25	52	0	26/01-10/05/15	15					9,10	M403						
																		7,8	M403
100	ENG132	3	Tiếng Anh 2(214)_L26	52	0	26/01-10/05/15	15					7,8	M403						
																		9,10	M403
101	PVN221	2	Tiếng Việt thực hành(214)_L01	75	0	26/01-10/05/15	15	7,8	M304										
102	PVN221	2	Tiếng Việt thực hành(214)_L02	75	0	26/01-10/05/15	15					4,5	M204						
103	PVN221	2	Tiếng Việt thực hành(214)_L03	75	0	26/01-10/05/15	15							7,8	M404				
104	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L01	80	0	26/01-10/05/15	15	7,8,9	M103										
105	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L01_TH1	26	0	26/01-10/05/15	15			1,2,3	PM2								
106	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L01_TH2	26	0	26/01-10/05/15	15			4,5,6	PM2								
107	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L01_TH3	26	0	26/01-10/05/15	15					1,2,3	PM2						
108	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L02	80	0	26/01-10/05/15	15	10,11,12	M103										
109	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L02_TH1	26	0	26/01-10/05/15	15					4,5,6	PM2						
110	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L02_TH2	26	0	26/01-10/05/15	15			1,2,3	PM3								

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7	
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường
111	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L02_TH3	26	0	26/01-10/05/15	15			4,5,6	PM3								
112	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L03	80	0	26/01-10/05/15	15							7,8,9	M302				
113	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L03_TH1	26	0	26/01-10/05/15	15					1,2,3	PM3						
114	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L03_TH2	26	0	26/01-10/05/15	15					4,5,6	PM3						
115	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L03_TH3	26	0	26/01-10/05/15	15			4,5,6	PM4								
116	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L04	80	0	26/01-10/05/15	15							10,11,12	M302				
117	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L04_TH1	26	0	26/01-10/05/15	15			1,2,3	PM4								
118	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L04_TH2	26	0	26/01-10/05/15	15					1,2,3	PM4						
119	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L04_TH3	26	0	26/01-10/05/15	15					4,5,6	PM4						
120	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L05	80	0	26/01-10/05/15	15			1,2,3	M103								
121	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L05_TH1	26	0	26/01-10/05/15	15											4,5,6	PM4
122	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L05_TH2	26	0	26/01-10/05/15	15											1,2,3	PM4
123	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L05_TH3	26	0	26/01-10/05/15	15											1,2,3	PM3
124	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L06	80	0	26/01-10/05/15	15					1,2,3	M401						
125	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L06_TH1	26	0	26/01-10/05/15	15											1,2,3	PM2
126	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L06_TH2	26	0	26/01-10/05/15	15											4,5,6	PM2
127	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L06_TH3	26	0	26/01-10/05/15	15											4,5,6	PM3
128	GIF131	3	Tin học đại cương(214)_L07	80	0	26/01-10/05/15	15			7,8,9	M204								

Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7	
						Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường
3	Tin học đại cương(214)_L07_TH1	26	0	26/01-10/05/15	15									1,2,3	PM3		
3	Tin học đại cương(214)_L07_TH2	26	0	26/01-10/05/15	15									4,5,6	PM2		
3	Tin học đại cương(214)_L07_TH3	26	0	26/01-10/05/15	15									1,2,3	PM2		
3	Tin học đại cương(214)_L08	80	0	26/01-10/05/15	15					7,8,9	M404						
3	Tin học đại cương(214)_L08_TH1	26	0	26/01-10/05/15	15	4,5,6	PM4										
3	Tin học đại cương(214)_L08_TH2	26	0	26/01-10/05/15	15	1,2,3	PM4										
3	Tin học đại cương(214)_L08_TH3	26	0	26/01-10/05/15	15	4,5,6	PM3										
3	Tin học đại cương(214)_L09	80	0	26/01-10/05/15	15					10,11,12	M404						
3	Tin học đại cương(214)_L09_TH1	26	0	26/01-10/05/15	15	1,2,3	PM3										
3	Tin học đại cương(214)_L09_TH2	26	0	26/01-10/05/15	15	4,5,6	PM2										
3	Tin học đại cương(214)_L09_TH3	26	0	26/01-10/05/15	15	1,2,3	PM2										
3	Trắc địa đại cương(214)_L01	80	0	26/01-10/05/15	15											7,8,9	M204
3	Trắc địa đại cương(214)_L02	80	0	26/01-10/05/15	15											10,11,12	M204
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh(214)_L11	80	0	26/01-10/05/15	15					4,5,6	M401						
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh(214)_L12	80	0	26/01-10/05/15	15					1,2,3	M204						
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh(214)_L13	80	0	26/01-10/05/15	15					10,11,12	M401						
4	Văn học dân gian(214)_L01	70	0	26/01-10/05/15	15							7,8,9	M201				
														7,8	M201		

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7	
								Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường	Tiết học	Giảng đường
146	GPH141	4	Vật lý đại cương 1(214)_L02	70	0	26/01-10/05/15	15			11,12	M201								
																11,12	M101		
147	GPH141	4	Vật lý đại cương 1(214)_L03	70	0	26/01-10/05/15	15			9,10	M201								
																9,10	M101		

GHI CHÚ:

- Các môn thực tập, thực tế; giờ thực hành, thí nghiệm các Khoa/Bộ môn lập kế hoạch và gửi các Phòng chức năng;
- Đề nghị các Khoa/ Bộ môn gửi cho phòng đào tạo tên giảng viên dạy các lớp học phần theo mẫu (file đính kèm) trước ngày 28/12/2014.
- Nếu khoa/ bộ môn nào có đề nghị chỉnh sửa thời khóa biểu này vui lòng liên hệ với phòng Đào tạo trước 9h ngày 25/12/2014. Sau thời hạn trên, phòng Đào tạo sẽ đưa thời khóa biểu chính thức cho sinh viên đăng ký học phần.

Nơi nhận:

- BGH (b/c);
- Các Khoa/BM;
- Các phòng chức năng;
- Edocman;
- Website;
- Lưu: VT, ĐT.

TL. HIỆU TRƯỞNG
KT.TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

ThS. Phạm Minh Tân